

Số: 43 /2024/QĐ-UBND

Hải Dương, ngày 18 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi Quyết định số 30/2024/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương ban hành kèm theo các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2024/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương ban hành kèm theo các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi Quyết định số 30/2024/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương ban hành kèm theo các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, cụ thể như phụ lục đính kèm.

Các nội dung khác giữ nguyên như Quyết định số 30/2024/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2024 “Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương ban hành kèm theo các quyết định của UBND tỉnh”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Ủy

ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (đề b/c);
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT HĐND, UBND tỉnh;
- Trưởng Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Lãnh đạo VP HĐND, UBND tỉnh;
- Trưởng, Phó phòng Chuyên viên liên quan;
- Trung tâm CNTT - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTT, Thư.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Quân

PHỤ LỤC

Nội dung sửa đổi Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương đã được sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 30/2024/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 43/2024/QĐ-UBND ngày 18/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

1. Bãi bỏ, sửa đổi một số nội dung của “Phụ lục nội dung sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương ban hành kèm theo các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương” ban hành kèm theo Quyết định số 30/2024/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh như sau:

a) Bãi bỏ quy định tại điểm h và điểm i Khoản 1.

b) Sửa đổi điểm đ khoản 1 như sau:

Từ: “đ) Sửa đổi điểm b, khoản 3 thành:

“- Vị trí đất:

+ Vị trí 1: Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng các đường, phố (mặt tiền);

+ Vị trí 2: Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng các ngõ của đường, phố có mặt cắt ngõ $B_n \geq 3m$ và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng sát mép vỉa hè đường chính đến đầu thửa đất $< 200m$;

+ Vị trí 3: Đất có vị trí còn lại có điều kiện về sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt kém thuận lợi hơn vị trí 2.

- Các mặt cắt ngõ trong quy định trên được tính theo mặt cắt nhỏ nhất của các vị trí từ đầu ngõ đến đầu thửa đất.

- Đối với thửa đất tiếp giáp với nhiều đường, phố thì mỗi vị trí tính giá đất áp dụng theo đường, phố có mức giá cao hơn; đối với thửa đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng các ngõ lồi thông với nhiều đường, phố có giá đất khác nhau thì áp dụng theo giá đất của đường, phố gần nhất, nếu thửa đất có khoảng cách đến các đường, phố bằng nhau thì áp dụng theo đường, phố có mức giá cao hơn;

Bỏ: Vị trí 4”.

Thành:

“đ) Sửa đổi điểm b, khoản 3 thành:

- Vị trí đất:

+ Vị trí 1: Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng các đường, phố (mặt tiền);

+ Vị trí 2: Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng các ngõ của đường, phố có mặt cắt ngõ $B_n \geq 3m$ và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng sát mép vỉa hè đường chính đến đầu thửa đất $< 200m$;

+ Vị trí 3: Đất có vị trí còn lại có điều kiện về sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt kém thuận lợi hơn vị trí 2.

- Các mặt cắt ngõ trong quy định trên được tính theo mặt cắt nhỏ nhất của các vị trí từ đầu ngõ đến đầu thừa đất.

- Đối với thừa đất tiếp giáp với nhiều đường, phố thì mỗi vị trí tính giá đất áp dụng theo đường, phố có mức giá cao hơn; đối với thừa đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng các ngõ lồi thông với nhiều đường, phố có giá đất khác nhau thì áp dụng theo giá đất của đường, phố gần nhất, nếu thừa đất có khoảng cách đến các đường, phố bằng nhau thì áp dụng theo đường, phố có mức giá cao hơn;

- Thừa đất có chiều sâu lớn (tính từ mép chỉ giới đất sử dụng hợp pháp) có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng đường, ngõ do một tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng thì tùy chiều sâu của từng thừa đất có thể phân thành các vị trí làm căn cứ xác định giá đất cho phù hợp, theo nguyên tắc: Chiều sâu của thừa đất cứ 20 mét được xác định là một vị trí để xác định giá đất và diện tích đất có chiều sâu 20 mét tiếp theo được xác định là vị trí liền kề tiếp với vị trí phía ngoài;

- Bỏ: Vị trí 4”.

c) Sửa đổi điểm a khoản 3 Phụ lục kèm theo Quyết định số 30/2024/QĐ-UBND ngày 12/8/2024 của UBND:

- Phường Ái Quốc: Sửa đổi “Phố Đồng Xá” thành “Phố Văn Xá”.

2. Sửa đổi Phụ lục 01- Bảng giá đất tại đô thị ban hành kèm theo Quyết định số 30/2024/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh như sau:

a) Sửa đổi một số vị trí đất và giá đất của một số tuyến đường, phố thuộc địa bàn Thành phố Hải Dương:

- Phường Ái Quốc:

+ Sửa đổi giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản vị trí 3 của 06 tuyến đường phố: “Đường Trục khu Vũ Xá, Đồng Pháp, Ninh Quan, Tiến Đạt”; “Đường Trục khu Tiền Hải, Văn Xá. Ngọc Tri”; “Phố Lê Sĩ Dũng”; “Phố Nguyễn Thông”; “Phố Ngọc Tri”; “Đường còn lại thuộc phường Ái Quốc”.

- Phường Bình Hàn:

+ Sửa đổi giá đất ở một số vị trí của 05 tuyến đường, phố: “An Ninh (đoạn từ cổng ba cửa đến Ga)”; “Quang Trung - Đoạn từ đường sắt đến đường An Định”; “Quyết Thắng”; “Tăng Bạt Hổ”; “Hoàng Ngân (đoạn từ đường Thanh Niên đến ngã tư Bến Hàn)”.

+ Sửa đổi giá đất ở, đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đối với “Đường trong KĐT Tuệ Tĩnh có mặt cắt đường $B_n = 13,5m$ ”.

- Phường Cẩm Thượng:

+ Sửa đổi giá đất ở của 03 tuyến đường, phố: “Điện Biên Phủ (đoạn từ đường sắt đến đường An Định)”; “An Định - Đoạn từ ngã tư Bến Hàn đến

đường Ngô Quyền và đoạn từ cầu vượt Phú Lương đến đường Thanh Niên”;
 “Hoàng Ngân - Đoạn từ Thanh Niên đến đường Ngô Quyền”.

+ Sửa đổi giá đất ở, đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đối với: “Đường trong KĐT Tuệ Tĩnh có mặt cắt đường $B_n = 13,5m$ ”.

- Phường Hải Tân:

+ Sửa đổi giá đất ở của 03 tuyến đường, phố: “Đình Tiên Hoàng”; “An Dương Vương”; “Trần Nhật Duật”.

- Phường Lê Thanh Nghị:

+ Sửa đổi giá đất ở của 02 tuyến đường, phố: “Lạc Long Quân”; “Bình Lộc (đoạn từ đường Lê Thanh Nghị đến đường Ngô Quyền)”.

- Phường Ngọc Châu:

+ Sửa đổi giá đất thương mại dịch vụ và giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đối với: “Đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Thanh Niên đến Nguyễn Hữu Cầu)”.

+ Sửa đổi giá đất ở của 06 tuyến đường, phố: “Nguyễn Hữu Cầu - Đoạn từ hết chợ Phú Lương đến Tam Giang”; “Hồ Xuân Hương”; “Lê Viết Hưng”; “Lê Viết Quang”; “Ngọc Tuyền”; “Ngọc Uyên”.

+ Sửa đổi giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đối với tuyến phố “Tây Hào”.

- Phường Nguyễn Trãi:

+ Sửa đổi giá đất ở của 04 tuyến đường, phố: “Đại lộ Hồ Chí Minh”; “Nguyễn Thượng Mão”; “Hào Thành (đoạn từ công Tuệ Tĩnh sang Phạm Ngũ Lão)”; “Đường ven kè Hào Thành (từ Tuệ Tĩnh đến Chi Lăng)”.

+ Sửa đổi giá đất thương mại dịch vụ đối với tuyến “Đường trong bến xe khách (đoạn từ đường Hồng Quang sang đường Chi Lăng)”.

- Phường Nhị Châu:

+ Sửa đổi giá đất thương mại dịch vụ và giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đối với: “Đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Thanh Niên đến Nguyễn Hữu Cầu)”.

+ Sửa đổi giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đối với 04 tuyến đường, phố: “Khu nhà ở phường Nhị Châu - Đường có mặt cắt $B_n < 16,5m$ ”; “Trương Hán Siêu - Đoạn từ đường sắt đến đường An Định”; “Dương Đình Nghệ”; “Vũ Duy Hàn”.

+ Sửa đổi giá đất ở đối với phố “Đoàn Kết”.

- Phường Phạm Ngũ Lão:

+ Sửa đổi giá đất ở đối với 03 tuyến đường, phố: “Đường Tuệ Tĩnh kéo dài (đoạn từ Điện Biên Phủ đến đường Ngô Quyền)”; “Nguyễn Lương Bằng - Đoạn từ ngã tư Ngô Quyền đến đường Vũ Hựu”; “Lê Hồng Phong”.

- Phường Quang Trung:

+ Sửa đổi giá đất ở đối với 03 tuyến đường, phố: “Lê Lợi”; “Tô Hiệu”; “Hồng Quang (đoạn từ Quảng trường Độc Lập đến Ga)”.

+ Sửa đổi giá đất ở, đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đối với: “Đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Thanh Niên đến Nguyễn Hữu Cầu)”; “Hữu Nghị”; “Đường xóm Hàn Giang (Khu 6)”; “Đường xóm Hàn Giang (Khu 5)”.

+ Sửa đổi giá đất thương mại dịch vụ đối với: “Vương Văn”.

- Phường Tân Bình:

+ Sửa đổi giá đất ở đối với: “Nguyễn Văn Linh - Đoạn từ Lê Thanh Nghị đến đường Ngô Quyền”.

+ Sửa đổi giá đất thương mại dịch vụ đối với 02 tuyến đường, phố: “Trường Chinh - Đoạn từ đường Lê Thanh Nghị đến đường Ngô Quyền”; “Nhữ Đình Hiền”.

+ Sửa đổi giá đất ở, đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đối với: “Đức Minh (đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến đường Nguyễn Văn Linh)”.

+ Sửa đổi tên vị trí: “Đặng Thái Mai” thành “Đặng Thai Mai”.

- Phường Tân Hưng:

+ Sửa đổi giá đất ở đối với 06 tuyến đường, phố: “Lê Hiến Tông (đoạn từ phố Lý Nhân Tông đến phố Lê Văn Thịnh)”; “Nguyễn Mậu Tài”; “Nguyễn Bính”; “Vương Bạt Tụy (đoạn từ Phố Nguyễn Mậu Tài đến phố Vương Hữu Lễ)”; “Vương Tảo (đoạn từ Phố Nguyễn Mậu Tài đến phố Vương Hữu Lễ)”; “Vương Bảo”.

- Phường Thạch Khê:

+ Sửa đổi giá đất ở đối với 03 tuyến đường, phố: “Đường có mặt cắt đường $\geq 21m$ ” và “Đường có mặt cắt đường $< 15,5m$ ” trong Khu dân cư, đô thị Tân Phú Hưng; “Trần Duệ Tông”.

+ Sửa đổi giá đất thương mại dịch vụ đối với 04 tuyến đường, phố: “Huyền Quang”; “Vương Phúc Chính”; “Đường có mặt cắt đường $\geq 21m$ ” và “Đường có mặt cắt đường $15,5m \leq Bn < 21m$ ” trong Khu dân cư, đô thị Tân Phú Hưng.

- Phường Thanh Bình:

+ Sửa đổi giá đất ở đối với 02 tuyến đường, phố: “Nguyễn Thị Duệ - Đoạn từ Nhà máy Gạch đến đường sắt”; “Hoàng Quốc Việt”.

+ Sửa đổi giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đối với tuyến phố: “Khu dân cư Thanh Bình - Đường có mặt cắt $Bn \geq 24m$ ”.

+ Sửa đổi giá đất ở, đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đối với: “Thuần Mỹ”; “Đường nối từ đường Ngô Quyền đến đường Đức Minh (đường Đỗ Ngọc Du kéo dài đến đường Huỳnh Thúc Kháng)”.

- Phường Trần Hưng Đạo:

+ Sửa đổi giá đất ở đối với 03 tuyến đường, phố: “Trần Hưng Đạo - Đoạn từ đường Thanh Niên đến Nguyễn Hữu Cầu”; “Thanh Niên (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường sắt)”; “Nguyễn Biểu”.

- Phường Trần Phú:

+ Sửa đổi giá đất ở đối với 05 tuyến đường, phố: “Trương Mỹ (đoạn từ Mạc Thị Bưởi đến công hồ Bình Minh)”; “Tôn Đức Thắng”; “Nguyễn Thị Định”; “Đoạn từ đường Thanh Niên đến đường Nguyễn Thị Định” và “Đoạn từ Nguyễn Thị Định đến Bùi Thị Xuân” của đường Lương Thế Vinh; “Bùi Thị Xuân (đoạn từ cầu Hải Tân đến Chương Dương)”.

- Phường Tứ Minh:

+ Sửa đổi giá đất ở, đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đối với: “Vĩnh Dụ (KDC Đại An 1)”; “Khu đô thị phía Tây: “Đường có mặt cắt đường $B_n \geq 23,5m$ ” và “Đường có mặt cắt đường $13,5m < B_n < 23,5m$ ”; “Đường trong khu dân cư mới (khu Ford) có mặt cắt đường $B_n = 13,5m$ ”; “Phạm Văn Đồng (đoạn từ giáp Nhà văn hóa khu 2 phường Thanh Bình đến Đại lộ Võ Nguyên Giáp)”.

- Phường Việt Hòa:

+ Sửa đổi tên đường: “Ngọc Hàm” thành “Nguyễn Ngọc Hàm”.

+ Sửa đổi giá đất ở, đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đối với: “Đường Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ Công ty cổ phần xây dựng số 18 đến đường An Định)”; “Đường nối từ đường Nguyễn Lương Bằng sang đường Nguyễn Thị Duệ (đường Vũ Hựu kéo dài)”.

- Xã Liên Hồng:

+ Chuyển các tuyến phố: “Phố Tân Thượng (điểm đầu: Vòng xuyên Tân Thượng; điểm cuối: Vòng xuyên xã Thống Nhất, huyện Gia Lộc)”, “Phố Tam Thanh (điểm đầu: Ngã tư thôn Thanh Xá; điểm cuối: Ngã ba Tân Thượng)”, “Phố Âu Cơ (điểm đầu: Đại lộ Võ Nguyên Giáp; điểm cuối: Ngã tư thôn Đồng Lại)” từ Phụ lục 01 sang Phụ lục 02.

b) Sửa đổi một số vị trí đất và giá đất của một số tuyến đường, phố thuộc địa bàn Thành phố Chí Linh:

- Phường Sao Đỏ:

+ Sửa đổi giá đất thương mại dịch vụ đối với các tuyến đường, phố: “Các thửa đất tiếp giáp đường có mặt cắt $B_n \geq 20,5m$ ” thuộc “Phố Bà Triệu (Đường trong dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật KDC phường Sao Đỏ (Khu Vincom)”; “Đoạn từ ngã 4 Sao Đỏ đến đường An Ninh” và “Đoạn từ đường An Ninh đến đường Đoàn Kết” thuộc “Đường Nguyễn Thái Học”; “Đường Nguyễn Trãi”; “Phố Thanh Niên - Đoạn từ QL37 lối rẽ công chợ số 1 đến giáp KDC Việt Tiên Sơn)”; “Quốc lộ 37 (đoạn từ đường Quốc lộ 18 đến cầu chui đường sắt)”; “Phố Bạch Đằng”.

- Phường Thái Học:

- + Sửa đổi giá đất thương mại dịch vụ đối với: “Khu tái định cư Đồng Đỗ”.
- + Sửa đổi giá đất thương mại dịch vụ và giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đối với: “Đường Nguyễn Thái Học-Đoạn thuộc khu dân cư Mít Sắt”; “Khu dân cư Lạc Sơn”.
- Phường Hoàng Tân:
 - + Sửa đổi giá đất thương mại dịch vụ và giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đối với: “Điểm dân cư Áp phích”.
- Phường Văn Đức:
 - + Sửa đổi tên 05 tuyến đường:
 - “Điểm dân cư số 1 Vĩnh Đại đoạn từ ngã tư Đầu Voi Vĩnh Đại 1 (mặt cắt đường $B_n = 7,5m$)” thành “Điểm dân cư số 1 Vĩnh Đại đoạn từ ngã tư Đầu Voi Vĩnh Đại 1”;
 - “Khu dân cư mới Vĩnh Đại đoạn từ ngã tư Đầu Voi Vĩnh Đại 1 đến trường Mầm non Vĩnh Đại và từ ngã tư đầu voi xuống đến Cổng cừ Vĩnh Đại (mặt cắt đường $B_n = 7,5 m$)” thành “Khu dân cư mới Vĩnh Đại đoạn từ ngã tư Đầu Voi Vĩnh Đại 1 đến trường Mầm non Vĩnh Đại và từ ngã tư đầu voi xuống đến Cổng cừ Vĩnh Đại”;
 - “Khu dân cư mới Vĩnh Đại (mặt cắt đường $B_n = 7,5m$; $B_n = 5,5m$)” thành “Khu dân cư mới Vĩnh Đại”;
 - “Khu dân cư mới Con Nhạn 1 (mặt cắt đường $B_n = 5,0m$)” thành “Khu dân cư mới Con Nhạn 1”;
 - “Khu dân cư mới Con Nhạn 2 (mặt cắt đường $B_n = 5,0m$)” thành “Khu dân cư mới Con Nhạn 2”;
 - + Sửa đổi giá đất thương mại dịch vụ đối với 02 tuyến đường: “Các đường thuộc khu dân cư Kênh Mai 2”; “Các đường thuộc khu dân cư Kênh Mai 1”.
- Phường Phả Lại:
 - + Sửa đổi giá đất thương mại dịch vụ và giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đối với: “Khu đấu giá Ao Lầy”.
 - + Sửa đổi giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đối với: “Đường Thanh Bình (đoạn từ đường Thành Pháo đến hết KDC số 13 Cao Đường)”;
 - “Khu đấu giá Cao Đường”.
 - + Sửa đổi giá đất thương mại dịch vụ đối với: “Các đường còn lại thuộc phường”.
- Phường Đồng Lạc:
 - + Sửa đổi giá đất thương mại dịch vụ đối với: “Các đường còn lại thuộc phường”.
- Phường An Lạc:
 - + Sửa đổi giá đất thương mại dịch vụ đối với: “Các đường còn lại thuộc phường”.
- Phường Văn An:
 - + Sửa đổi giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đối với: “Đường Lê Thánh Tông (QL 18 đoạn thuộc Khu dân cư Trại Sen)”.

- Phường Cộng Hòa:

+ Sửa đổi giá đất thương mại dịch vụ và giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đối với: “Khu dân cư thương mại và chợ Cộng Hòa”.

- Phường Tân Dân:

+ Sửa đổi giá đất thương mại dịch vụ đối với: “Các đường còn lại trong KDC Mạc Động”; “Các đường còn lại trong KDC Vọng Cầu”.

- Phường Chí Minh:

+ Sửa đổi giá đất thương mại dịch vụ và giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đối với: “KDC Hồ Mật Sơn (Constrexim) - Các lô giáp đường còn lại”.

- Phường Cổ Thành:

+ Sửa đổi giá đất thương mại dịch vụ và giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đối với: “Đường trong khu dân cư Nam Đông - Nam Đoài”; “Đường trong khu dân cư mới Nam Đông”.

+ Sửa đổi giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đối với: “Các đường thuộc khu dân cư Nam Đoài”; “Các đường thuộc khu dân cư Nam Đông”; “Các đường thuộc khu dân cư Thông Lộ”; “Các đường thuộc khu dân cư Cổ Châu”; “Các đường thuộc khu dân cư Hòa Bình”; “Các đường thuộc khu dân cư Ninh Giàng”; “Các đường thuộc khu dân cư Đồng Tâm”; “Các đường thuộc khu dân cư Tu Ninh”; “Các đường thuộc khu dân cư Thành Lập”; “Các đường thuộc khu dân cư An Ninh”; “Các đường thuộc khu dân cư Lý Dương”; “Các đường thuộc khu dân cư Phao Tân”; “Các đường còn lại thuộc khu dân cư Cổ Châu (khu dân cư cải cách cũ)”.

- Phường Bến Tắm:

+ Sửa đổi giá đất thương mại dịch vụ và giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đối với: “Khu dân cư mới Trung tâm”; “Khu dân cư mới khu 3”;

+ Sửa đổi giá đất thương mại dịch vụ đối với: “Các đường còn lại trong phạm vi phường”.

c) Sửa đổi một số vị trí đất và giá đất của một số tuyến đường, phố thuộc địa bàn Thị xã Kinh Môn:

- Phường An Lưu:

+ Sửa đổi tên 06 tuyến đường, phố:

“Phố Thái Bình (đường ngang từ phố Quang Trung đến phố Nguyễn Trãi)” thành “Phố Thái Bình (đường ngang từ phố Quang Trung đến phố Nguyễn Trãi)”;

Nguyễn Đại Năng: “Đoạn từ ngã 4 trụ sở UBND phường đến hết khu dân cư phía Nam giáp khu Lưu Hạ” thành “Đoạn từ ngã 4 trụ sở UBND phường đến hết khu dân cư phía Nam”;

“Đường Quang Trung, phố Nguyễn Trãi” thành “Phố Quang Trung, phố Nguyễn Trãi”;

“Phố Bạch Đằng” thành “Phố Bạch Đằng”;

“Phố Giáp Sơn (Đoạn từ phố Quang Trung đến hết trường Tiểu học TT Kinh Môn)” thành “Phố Giáp Sơn (Đoạn từ phố Quang Trung đến hết trường Tiểu học phường An Lưu)”.

“Các đường trong khu dân cư phường mặt cắt > 5m” thành “Các đường trong khu dân cư phường mặt cắt \geq 5m”.

- Phường Minh Tân:

+ Sửa đổi tên đối với 02 tuyến đường, phố:

“Nguyễn Văn Cừ” thành “Đường Nguyễn Văn Cừ”;

“Phố núi Đá vôi” thành “Phố núi Đá Đồi”.

+ Sửa đổi giá đất ở đối với 02 tuyến đường, phố: “Phố Truyền Thông”; “Phố Núi Đá Đồi - Đoạn giáp đường Hoàng Thạch đến hết phố Hào Thung”.

+ Sửa đổi giá đất thương mại dịch vụ và giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đối với 23 tuyến đường phố từ số thứ tự 19 đến số thứ tự 41.

- Phường An Phụ:

+ Sửa đổi tên “Đoạn từ TL 389B đến Đình Huề Trì” thành “Đoạn từ TL 389B đến hết Đình Huề Trì” thuộc Phố Huề Trì.

+ Sửa đổi giá đất thương mại dịch vụ và giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đối với 02 tuyến phố: “Phố Cô Tân”; “Phố Phương Luật”.

- Phường An Sinh:

+ Sửa đổi tên đoạn thuộc Phố Kim Xuyên:

“Đoạn nối từ Tỉnh lộ 389 đến ngã tư đường đi phường Phạm Thái” thành “Đoạn nối từ Tỉnh lộ 389 đến ngã ba chợ An Sinh”;

“Đoạn từ cầu cụ Tảng đến bến xe An Sinh” thành “Đoạn từ cầu cụ Tảng đến bãi xe số 1”.

- Phường Duy Tân:

+ Sửa đổi giá đất thương mại dịch vụ và giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đối với 03 tuyến đường, phố: “Đường Hoàng Quốc Việt”; “Phố Thánh Quang”; “Phố Thung Xanh”.

- Phường Hiệp An:

+ Sửa đổi giá đất thương mại dịch vụ và giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đối với: “Đường Trần Liễu”; “Các thửa đất tiếp giáp với đường Nguyễn Đại Năng”.

+ Sửa đổi giá đất ở, giá đất thương mại dịch vụ và giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đối với: “Phố Hoàng

Ngân (Đường khu dân cư mới Phường Hiệp An (Sau chợ Kinh Môn) mặt cắt đường $\geq 13,5$ m”.

+ Sửa đổi giá đất ở đối với: “Phố Tây Sơn”.

- Phường Hiệp Sơn:

+ Sửa đổi tên “Trần Hưng Đạo” thành “Đường Trần Hưng Đạo”.

+ Bỏ giá đất đối với: “Khu dân cư An Cường”.

+ Sửa đổi giá đất thương mại dịch vụ và giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đối với “Phố Vườn Cắm”.

- Phường Phạm Thái:

+ Sửa đổi tên: “Đường từ nhà ông Mai đến ông Kha” thành “Phố Giếng Chùa”; “Đường từ nhà ông Hà đến ông Dạn” thành “Phố Cầu Đình”.

+ Sửa đổi giá đất thương mại dịch vụ và giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đối với “Phố Bờ Hồ”; “Phố Nam An”; “Phố Chu Văn An”.

- Phường Thái Thịnh:

+ Sửa đổi tên “Phố Đồng Hòa” thành “Phố Đông Hòa”.

+ Sửa đổi giá đất ở “Phố Đông Hòa - Đoạn từ nhà ông Cao đến ngã tư chợ Thống Nhất”.

+ Sửa đổi giá đất thương mại dịch vụ và giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đối với “Phố Đông Hòa - Đoạn còn lại”.

- Phường Thất Hùng:

+ Sửa đổi tên: “Trần Hưng Đạo” thành “Đường Trần Hưng Đạo”.

- Phường Long Xuyên:

+ Sửa đổi giá đất thương mại dịch vụ và giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đối với: “Phố Long Tiến”; “Đoạn từ sân vận động đến giáp đất ông Vượng”.

d) Sửa đổi giá đất của một số tuyến đường, phố thuộc địa bàn huyện Kim Thành:

Sửa đổi giá đất ở vị trí 3 và giá đất thương mại dịch vụ vị trí 1, 2 đối với toàn bộ 17 tuyến đường, phố của thị trấn Phú Thái thuộc mục 5 Phụ lục 01.

đ) Sửa đổi một số vị trí đất và giá đất của một số tuyến đường, phố thuộc địa bàn huyện Cẩm Giàng:

- Thị trấn Lai Cách:

+ Sửa đổi giá đất thương mại dịch vụ đối với tuyến “Đường 194B - Đoạn từ Quốc lộ 5 đến giáp khu dân cư mới thôn Tiền và thôn Trụ”.

+ Sửa đổi giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đối với: “Đường trong dự án Khu cơ quan và dân cư phía Đông Cầu vượt, thị trấn Lai Cách - Các thửa đất thuộc Lô LK8, LK9, LK10, LK11”.

+ Sửa đổi giá đất ở, giá đất thương mại dịch vụ, giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đối với: “Các đường còn lại khác”.

- Thị trấn Cẩm Giang:

+ Sửa đổi giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đối với: “Đường Chiến Thắng (trước đây) (Đoạn tiếp giáp đường Vinh Quang bắt đầu từ thửa đất số 20, tờ bản đồ số 4 đến hết khu nghĩa trang Đồng Đại)”; “Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn”.

e) Sửa đổi một số vị trí đất và giá đất tại Phụ lục 01 kèm theo Quyết định số 30/2024/QĐ-UBND ngày 12/8/2024, như Phụ lục 1 kèm Quyết định này.

3. Sửa đổi Phụ lục 02- Bảng giá đất tại nông thôn ban hành kèm theo Quyết định số 30/2024/QĐ-UBND ngày 12/8/2024 của UBND tỉnh như sau:

a) Sửa đổi một số vị trí đất và giá đất của một số tuyến đường thuộc địa bàn Thành phố Hải Dương:

- Xã An Thượng:

+ Sửa đổi giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đối với: “Đường trục xã An Thượng (đoạn từ đường dẫn cầu Hàn đến cầu Đình Đông)”.

- Xã Gia Xuyên:

+ Sửa đổi giá đất ở vị trí 3 đối với: “Đất ven đường 62m kéo dài (đoạn qua xã Gia Xuyên)”.

b) Sửa đổi một số vị trí đất và giá đất của một số tuyến đường thuộc địa bàn Thị xã Kinh Môn:

- Xã Minh Hòa

+ Sửa đổi giá đất ở đối với “Khu dân cư Cầu Cầu Mo, mặt đường rộng 7,5m”.

- Xã Lê Ninh

+ Sửa đổi tên các đường trong “Khu dân cư Tái định cư Vĩnh Lâm”:

“Mặt cắt đường 10.5m (34 lô)” thành “Mặt đường rộng 10.5m”;

“Mặt cắt đường 7.5m (27 lô)” thành “Mặt đường rộng 7.5m”;

“Mặt cắt đường 5.5m (159 lô)” thành “Mặt đường rộng 5.5m”.

c) Sửa đổi giá đất của một số tuyến đường thuộc địa bàn huyện Kim Thành:

- Sửa đổi giá đất ở nông thôn vị trí 3 của 17 xã trên địa bàn huyện.

- Sửa đổi giá đất ở nông thôn vị trí 4 của 14 xã trên địa bàn huyện.

- Sửa đổi giá đất thương mại dịch vụ; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản của tuyến đường thuộc xã Kim Xuyên “Đất ven đường TT Y tế đi Quỳnh Khê, xã Kim Xuyên (đoạn thuộc thôn Quỳnh Khê 1)” và tuyến đường thuộc xã Phúc Thành “Đất ven đường trung tâm y tế đi Quỳnh Khê 1, xã Kim Xuyên (đoạn thuộc xã Phúc Thành - điểm đầu tiếp giáp giữa Quốc lộ 17B với đường 20-9 thị trấn Phú Thái kéo dài)”.

d) Sửa đổi một số vị trí đất và giá đất của một số tuyến đường, phố thuộc địa bàn huyện Cẩm Giàng:

- Đối với các tuyến đường tiếp giáp mép hiện trạng đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ):

+ Sửa đổi giá đất ở; giá đất thương mại dịch vụ; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đối với các tuyến đường.

- Đối với Bảng giá đất ở tại các Khu dân cư, Điểm dân cư:

+ Sửa đổi giá đất ở vị trí 2, 3 đối với “Điểm dân cư mới số 02, số 03 và số 03 mở rộng thôn Quảng Cư, xã Cẩm Đoài - Các thửa đất nằm tiếp giáp với đường trục thôn Quảng Cư”.

+ Sửa đổi tên “Các lô đất thuộc LK02, LK05 và LK06” thuộc Điểm dân cư mới số 01 thôn Phú Xá, xã Tân Trường thành “Các lô đất thuộc LK02, LK03, LK05 và LK06”.

đ) Sửa đổi một số vị trí đất và giá đất của một số tuyến đường thuộc địa bàn huyện Thanh Miện:

- Xã Chi Lăng Bắc:

+ Sửa đổi tên: “Điểm dân cư mới thôn Phương Khê, xã Chi Lăng Bắc - Giáp đường trục xã (hành lang tìm đường xã vào là 18m)” thành “Điểm dân cư mới thôn Phương Khê, xã Chi Lăng Bắc - Giáp đường trục xã”.

e) Sửa đổi một số vị trí đất và giá đất của một số tuyến đường thuộc địa bàn huyện Tứ Kỳ:

Sửa đổi giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản vị trí 3, 4 đối với 03 tuyến đường: “Đất ven Quốc lộ 10 (đoạn thuộc xã Nguyên Giáp)”; “Đất ven đường tỉnh 391”; “Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc các xã Quảng Nghiệp, Đại Hợp, Dân Chủ)”.

g) Sửa đổi một số vị trí đất và giá đất tại Phụ lục 02 kèm theo Quyết định số 30/2024/QĐ-UBND ngày 12/8/2024, như Phụ lục 2 kèm Quyết định này./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

7. Huyện Cẩm Giàng

TT	Khu vực, tuyến đường	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	THỊ TRẤN LAI CÁCH									
4	Đường 194B - Đoạn từ Quốc lộ 5 đến giáp khu dân cư mới thôn Tiên và thôn Trụ					5,300	2,600			
5	Đường trong dự án Khu cơ quan và dân cư phía Đông Cầu vượt, thị trấn Lai Cách - Các thửa đất thuộc Lô LK8, LK9, LK10, LK11							5,000	2,500	1,250
19	Các đường còn lại khác	7,500	3,750	2,250	3,500	1,750	875	2,800	1,400	800
II	THỊ TRẤN CẨM GIANG									
8	Đường Chiến Thắng (trước đây) (Đoạn tiếp giáp đường Vinh Quang bắt đầu từ thửa đất số 20, tờ bản đồ số 4 đến hết khu nghĩa trang Đồng Đại)								1,800	1,200
11	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn								1,300	700

PHỤ LỤC 1

Sửa đổi Phụ lục 01-Bảng giá đất tại đô thị ban hành kèm theo Quyết định số 30/2024/QĐ-UBND ngày 12/8/2024 của UBND tỉnh

(Kèm theo Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 18/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

1. THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG

ĐVT: nghìn đồng/m²

TT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	PHƯỜNG ÁI QUỐC									
15	Đường Trục khu Vũ Xá, Đồng Pháp, Ninh Quan, Tiến Đạt									1,080
16	Đường Trục khu Tiền Hải, Văn Xá, Ngọc Trì									720
17	Phố Lê Sĩ Dũng									720
18	Phố Nguyễn Thông									720
19	Phố Ngọc Trì									720
20	Đường còn lại thuộc phường Ái Quốc									720
II	PHƯỜNG BÌNH HÀN									
8	An Ninh (đoạn từ cổng ba cửa đến Ga)		18,000	9,000						
10	Quang Trung - Đoạn từ đường sắt đến đường An Định		10,000	6,000						
11	Quyết Thắng		13,500	7,300						
21	Tăng Bạt Hổ			8,000						

TT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
36	Hoàng Ngân (đoạn từ đường Thanh Niên đến ngã tư Bến Hàn)	17,190								
38	Đường trong KĐT Tuệ Tĩnh có mặt cắt đường Bn = 13,5m	28,000	14,000	7,000	6,370	3,180	2,100	4,200	2,100	1,800
III	PHƯỜNG CẨM THƯỢNG									
2	Điện Biên Phủ (đoạn từ đường sắt đến đường An Định)	55,000	25,000	16,000						
5	An Định - Đoạn từ ngã tư Bến Hàn đến đường Ngô Quyền và đoạn từ cầu vượt Phú Lương đến đường Thanh Niên		13,000	6,500						
7	Hoàng Ngân - Đoạn từ Thanh Niên đến đường Ngô Quyền			4,500						
34	Đường trong KĐT Tuệ Tĩnh có mặt cắt đường Bn = 13,5m	28,000	14,000	7,000	6,370	3,180	2,100	4,200	2,100	1,800
IV	PHƯỜNG HẢI TÂN									
5	Đình Tiên Hoàng		24,000	12,000						
11	An Dương Vương		20,000	10,000						
18	Trần Nhật Duật	20,000	9,500	5,000						
V	PHƯỜNG LÊ THANH NGHỊ									
11	Lạc Long Quân		14,700							
20	Bình Lộc (đoạn từ đường Lê Thanh Nghị đến đường Ngô Quyền)		15,000	8,000						
VII	PHƯỜNG NGỌC CHÂU									

TT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Thanh Niên đến Nguyễn Hữu Cầu)				28,210	10,920	5,880	18,600	7,200	5,040
2	Nguyễn Hữu Cầu - Đoạn từ hết chợ Phú Lương đến Tam Giang			14,000						
6	Tây Hào							7,000		
14	Hồ Xuân Hương		9,800							
16	Lê Viết Hưng		11,200							
17	Lê Viết Quang		11,200							
18	Ngọc Tuyên		11,200							
19	Ngọc Uyên		12,600							
VIII	PHƯỜNG NGUYỄN TRÃI									
1	Đại lộ Hồ Chí Minh		60,800	25,000						
9	Nguyễn Thượng Mẫn		17,000	8,000						
10	Đường trong bến xe khách (đoạn từ Đường Hồng Quang sang đường Chi Lăng)					6,825				
11	Hào Thành (đoạn từ cổng Tuệ Tĩnh sang Phạm Ngũ Lão)	46,000	25,300	15,180						
18	Đường ven kè Hào Thành (từ Tuệ Tĩnh đến Chi Lăng)		12,000	6,000						
IX	PHƯỜNG NHỊ CHÂU									
1	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Thanh Niên đến Nguyễn Hữu Cầu)				28,210	10,920	5,800	18,600	7,200	5,040

TT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4	Khu nhà ở phường Nhị Châu - Đường có mặt cắt Bn < 16,5m								2,400	
10	Trương Hán Siêu - Đoạn từ đường sắt đến đường An Định								2,400	
11	Dương Đình Nghệ								2,400	
12	Vũ Duy Hàn								2,400	
32	Đoàn Kết		32,000	16,000						
X	PHƯỜNG PHẠM NGŨ LÃO									
2	Đường Tuệ Tĩnh kéo dài (đoạn từ Điện Biên Phủ đến đường Ngô Quyền)		50,000	35,000						
3	Nguyễn Lương Bằng - Đoạn từ ngã tư Ngô Quyền đến đường Vũ Hựu			14,000						
16	Lê Hồng Phong	52,000	31,500	18,810						
XI	PHƯỜNG QUANG TRUNG									
4	Lê Lợi		39,000	19,500						
7	Tô Hiệu		38,500	19,000						
9	Hồng Quang (đoạn từ Quảng trường Độc Lập đến Ga)	55,000	27,000	13,000						
41	Vương Văn				10,010	4,550	2,660			
42	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Thanh Niên đến Nguyễn Hữu Cầu)	63,000	38,500	23,100	28,210	10,920	5,880	18,600	7,200	5,040
43	Hữu Nghị	28,600	14,000	7,000	10,010	4,550	2,660	6,600	3,000	2,280
44	Đường xóm Hàn Giang (Khu 6)	21,000	8,750	4,000	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800

TT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
45	Đường xóm Hàn Giang (Khu 5)	15,000	7,840	3,000	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
XII	PHƯỜNG TÂN BÌNH									
1	Trường Chinh - Đoạn từ đường Lê Thanh Nghị đến đường Ngô Quyền					10,920				
2	Nguyễn Văn Linh - Đoạn từ Lê Thanh Nghị đến đường Ngô Quyền			22,000						
12	Nhữ Đình Hiền						2,940			
69	Đức Minh (đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến đường Nguyễn Văn Linh)	41,400	20,000	10,000	16,380	6,720	3,850	10,800	4,800	3,300
XIII	PHƯỜNG TÂN HƯNG									
12	Lê Hiến Tông (đoạn từ phố Lý Nhân Tông đến phố Lê Văn Thịnh)		10,000							
13	Nguyễn Mậu Tài		9,500	5,000						
15	Nguyễn Bính			5,000						
16	Vương Bạt Tụy (đoạn từ Phố Nguyễn Mậu Tài đến phố Vương Hữu Lễ)		9,500	5,000						
17	Vương Tảo (đoạn từ Phố Nguyễn Mậu Tài đến phố Vương Hữu Lễ)		9,500	5,000						
18	Vương Bảo		9,500	5,000						
XIV	PHƯỜNG THẠCH KHÔI									
3	Huyền Quang				10,920	5,005				

TT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4	Vương Phúc Chính				10,920	5,005				
5	Khu dân cư, đô thị Tân Phú Hưng									
-	Đường có mặt cắt đường $\geq 21m$			6,000	10,920	5,005				
-	Đường có mặt cắt đường $15,5m \leq Bn < 21m$				10,920	5,005				
-	Đường có mặt cắt đường $< 15,5m$		9,000	4,500						
9	Trần Duệ Tông	20,000	9,500	5,000						
XV	PHƯỜNG THANH BÌNH									
4	Nguyễn Thị Duệ - Đoạn từ Nhà máy Gạch đến đường sắt		14,000	7,000						
10	Hoàng Quốc Việt		25,000	12,000						
18	Khu dân cư Thanh Bình - Đường có mặt cắt Bn $\geq 24m$								2,700	
39	Thuần Mỹ	18,000	9,000	4,500	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,440
40	Đường nối từ đường Ngô Quyền đến đường Đức Minh (đường Đỗ Ngọc Du kéo dài đến đường Huỳnh Thúc Kháng)	41,400	20,000	10,000	16,380	7,280	3,850	10,800	4,800	3,300
XVI	PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO									
2	Trần Hưng Đạo - Đoạn từ đường Thanh Niên đến Nguyễn Hữu Cầu			23,100						
9	Thanh Niên (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường sắt)		45,000	22,500						
19	Nguyễn Biểu		12,200	6,100						

TT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
XVIII	PHƯỜNG TRẦN PHÚ									
16	Trương Mỹ (đoạn từ Mạc Thị Bưởi đến cống hồ Bình Minh)		25,000	13,000						
20	Tôn Đức Thắng			19,000						
22	Nguyễn Thị Định		22,000	11,000						
23	Lương Thế Vinh									
-	Đoạn từ đường Thanh Niên đến đường Nguyễn Thị Định			10,000						
-	Đoạn từ Nguyễn Thị Định đến Bùi Thị Xuân			8,000						
25	Bùi Thị Xuân (đoạn từ cầu Hải Tân đến Chương Dương)		15,000	7,500						
XVIII	PHƯỜNG TỨ MINH									
65	Vĩnh Dụ (KDC Đại An 1)	18,000					1,680	3,600	1,800	1,440
79	Khu đô thị phía Tây									
-	Đường có mặt cắt đường $B_n \geq 23,5m$	24,500	10,500	6,000	6,370	2,940	2,100	4,200	2,100	1,800
-	Đường có mặt cắt đường $13,5m < B_n < 23,5m$	21,000	10,000	5,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,440
80	Đường trong khu dân cư mới (khu Ford) có mặt cắt đường $B_n = 13,5m$	17,500	8,400	4,000	4,550	2,458	1,610	3,000	1,680	1,380
81	Phạm Văn Đồng (đoạn từ giáp Nhà văn hóa khu 2 phường Thanh Bình đến Đại lộ Võ Nguyên Giáp)	39,000	18,000	9,000	11,830	5,040	3,220	7,800	3,600	2,760

TT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
XIX	PHƯỜNG VIỆT HÒA									
31	Đường Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ Công ty cổ phần xây dựng số 18 đến đường An Định)	37,800	17,000	8,000	19,110	7,560	4,200	12,600	5,400	3,600
32	Đường nối từ đường Nguyễn Lương Bằng sang đường Nguyễn Thị Duệ (đường Vũ Hựu kéo dài)	34,500	16,000	8,000	13,650	5,460	3,360	9,000	3,900	2,880

PHỤ LỤC 2

Sửa đổi Phụ lục 02- Bảng giá đất tại nông thôn ban hành kèm theo Quyết định số 30/2024/QĐ-UBND ngày 12/8/2024 của UBND tỉnh

(Kèm theo Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 18/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

1. Thành phố Hải Dương

ĐVT: nghìn đồng/m²

TT	Vị trí đất	Đất ở				Đất thương mại dịch vụ				Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Xã An Thượng												
2	Đường trục xã An Thượng (đoạn từ đường dẫn cầu Hàn đến cầu Đình Đông)							1,920				1,600	
II	Xã Gia Xuyên												
5	Đất ven đường 62m kéo dài (đoạn qua xã Gia Xuyên)			4,200									
III	Xã Liên Hồng												
1	Phố Tăng Thượng (điểm đầu: Vòng xuyên Tăng Thượng; điểm cuối: Vòng xuyên xã Thống Nhất, huyện Gia Lộc)	18,900	8,750	3,500	2,500	13,230	6,125	4,000	2,000	11,340	5,250	2,100	1,700
2	Phố Tam Thanh (điểm đầu: Ngã tư thôn Thanh Xá; điểm cuối: Ngã ba Tăng Thượng)	18,900	9,000	4,500	3,000	13,230	6,125	4,000	2,000	11,340	5,250	2,100	1,700
3	Phố Âu Cơ (điểm đầu: Đại lộ Võ Nguyên Giáp; điểm cuối: Ngã tư thôn Đồng Lại)	18,000	8,500	4,000	2,000	12,600	5,040	2,500	1,800	10,800	4,320	2,040	1,600

12. Huyện Cẩm Giàng

TT	Vị trí đất	Đất ở				Đất thương mại dịch vụ				Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đất ven đường 195B (Tân Trường - Cẩm Đông)												
-	Đoạn từ ngã tư Ghẽ đến bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Giàng				6,000			6,400	4,000			4,400	3,300
-	Đoạn từ Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Giàng qua XN khai thác công trình thủy lợi đến giáp Cầu mới của thôn Chi Thành				4,500			4,000	2,500		3,500	2,800	2,100
-	Đoạn từ ngã tư Ghẽ đến hết trường Tiểu học xã Tân Trường				4,500			4,000	2,500		3,500	2,800	2,100
-	Đoạn từ trường Tiểu học xã Tân Trường đến hết thôn Phú Xá, xã Tân Trường				3,000			2,800	2,100			2,000	1,500
-	Đoạn từ giáp xã Tân Trường đến hết thôn An Lại xã Cẩm Đông, tiếp giáp đường 394	14,000	7,000	3,500		6,000	3,000	2,200	1,800	4,000	2,000	1,600	1,250
-	Đoạn từ Cầu mới thuộc thôn Chi Thành đến hết điểm dân cư thuộc thôn Chi Thành tiếp giáp đường 196 đi thị trấn Cẩm Giang				2,500			2,560	1,920			1,800	1,350
2	Đất ven Quốc lộ 5												
-	Đoạn thuộc điểm dân cư Ghẽ xã Tân Trường (đoạn từ Cầu Ghẽ đến Công ty que hàn Việt Đức)				5,500			5,600	3,500			4,000	3,000
-	Đoạn thuộc thôn Hoàng Xá và thôn Mậu Tài xã Cẩm Điền				4,500			4,000	2,600		3,500	2,800	2,100
-	Đoạn thuộc xã Cẩm Phúc, đoạn từ ngã 3 Quý Dương đến Công ty que hàn Việt Đức thuộc xã Tân Trường và đoạn còn lại thuộc xã Cẩm Điền				4,500			4,000	2,600		3,500	2,800	2,100

-	Đoạn còn lại thuộc xã Tân Trường				3,500			3,600	2,520			2,400	1,800
3	Đất ven Quốc lộ 38												
-	Đoạn từ giáp xã Hưng Thịnh đến hết thôn Đông Giao, xã Lương Điền				6,000			6,400	4,000			4,400	3,300
-	Đoạn còn lại thuộc xã Lương Điền và đoạn từ giáp Lương Điền đến đường sắt thuộc xã Ngọc Liên				5,000			4,800	3,000			3,600	2,700
-	Đoạn từ đường sắt đến hết trụ sở UBND xã Ngọc Liên				4,000			3,800	2,375			2,600	1,950
-	Đoạn thuộc xã Cẩm Hưng và đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Liên				3,000			2,800	2,100			2,000	1,500
4	Khu phố Thương mại- Dịch vụ Ghề thuộc xã Tân Trường												
-	Đất nằm tiếp giáp trục đường đôi từ cổng khu phố Thương mại- Dịch vụ Ghề thuộc xã Tân Trường (từ tiếp giáp QL5) đến vị trí tiếp giáp đất thực hiện giai đoạn 2, dự án Khu phố TM- DV Ghề				4,500			4,000	2,600		3,500	2,800	2,100
-	Đất nằm tiếp giáp các trục trong khu phố Thương mại- Dịch vụ Ghề mở rộng				3,500			3,600	2,520			2,400	1,800
-	Đất thuộc đường nội bộ (còn lại) trong Khu phố TMDV Ghề thuộc xã Tân Trường				2,000			2,184	1,638				
5	Đất ven đường 194C												
-	Đoạn từ ngã 3 Quý Dương đến hết ao Đình thôn Quý Dương thuộc xã Tân Trường				4,500			4,000	2,600		3,500	2,800	2,100
-	Đoạn còn lại thuộc xã Tân Trường				2,200			2,400	1,800			1,800	1,350
-	Đoạn từ cổng làng An Đềm B - xã Định Sơn đến giáp đường 394C thuộc xã Cẩm Hoàng				1,800			2,000	1,500			1,200	900
6	Đất ven đường 19 (đoạn thuộc xã Cao An, xã Cẩm Định)		7,500	3,750	2,200			2,400	1,800			1,800	1,350

7	Đường Đền Bia - Hào Hội (đoạn từ nhà ông Cao Đức chí giáp phường Việt Hoà qua thôn Lôi Xá đến cổng Cầu Bông, xã Đức Chính và đoạn thuộc xã Cẩm Vũ)		7,500	3,750	2,200			2,400	1,800			1,800	1,350
9	Đất ven đường tỉnh 394												
-	Đoạn thuộc các xã Cao An, Cẩm Vũ, Cẩm Đông				2,200			2,400	1,800			1,800	1,350
-	Đoạn còn lại thuộc huyện Cẩm Giàng				1,600			1,920	1,440			1,200	900
10	Đất ven đường tỉnh 394C												
-	Đoạn tiếp giáp xã Cẩm Vũ đến cổng làng Quý Khê - Cẩm Hoàng				3,500			3,600	2,700			2,400	1,800
-	Đoạn thuộc thôn Phú Lộc, xã Cẩm Vũ và đoạn từ Đền Bia đến Bưu điện xã Cẩm Văn				3,000			2,800	2,100			2,000	1,500
-	Đoạn còn lại thuộc huyện Cẩm Giàng				1,800			2,000	1,500			1,200	900
11	Khu dân cư thương mại và chợ Phú Lộc												
-	Đất nằm ven đường 394C và đoạn đường đôi đi từ đường 394C vào chợ Phú Lộc mới				3,500			3,600	2,700			2,400	1,800
-	Đất nằm ven hai đường nhánh còn lại đi từ đường 394C vào chợ Phú Lộc mới.				2,400			2,560	1,920				
-	Đất tiếp giáp với các đường còn lại				1,800			2,000	1,500				
12	Đất ven đường 194B (đoạn thuộc xã Cao An và xã Đức Chính)				2,000			2,000	1,500				900
13	Đất ven đường huyện còn lại (các đoạn còn lại của các tuyến đường huyện)				1,800			2,000	1,500			1,200	900
14	Khu dân cư dịch vụ 5% xã Cẩm Điền, khu dân cư dịch vụ 5% xã Lương Điền và Khu dân cư mới xã Cẩm Điền - Lương Điền (khu VSIP)												
-	Đất nằm ven đường có mặt cắt đường $B_n \geq 10m$				2,200			2,400	1,800			1,800	1,350
-	Đất nằm ven đường có mặt cắt $7 \leq B_n < 10 m$				1,800			2,000	1,500			1,200	900

-	Đất nằm ven đường có mặt cắt Bn < 7m				1,200			1,100	820				
15	Khu dân cư, nhà ở công nhân và dịch vụ Khu công nghiệp Tân Trường												
-	Đất ven trục đường gom QL5 và Đoạn đường đôi (từ Cổng chính tiếp giáp đường gom đến dải cây xanh tiếp giáp đất thôn Phú Xá)				3,500			3,600	2,700			2,400	1,800
-	Đất ven đường nội bộ (đoạn từ đường 195B đến tiếp giáp đất khu công nghiệp Tân Trường).				2,200			2,400	1,800			1,800	1,350
-	Đất ven đường nội bộ còn lại				1,500			1,600	1,200				
16	Đất ven đường giao thông nối Quốc lộ 38 với đường tỉnh 31, Hưng Yên (thuộc xã Lương Điền)				4,500			4,000	3,000		3,500	2,800	2,100
17	Đất ven đường Cẩm Phúc - Lương Điền												
-	Đoạn thuộc xã Cẩm Phúc (từ tiếp giáp QL5 (từ thửa đất số 58 và 61, tờ bản đồ số 42) đến hết sân bóng thôn Phúc A, xã Cẩm Phúc (thửa đất số 80, tờ bản đồ số 38) và đoạn thuộc xã Lương Điền (từ QL 38 đến giáp thôn Lương Xá, xã Lương Điền (từ thửa số 186 tờ 22 đến thửa số 64 tờ 24 - bản đồ đất dân cư xã Lương Điền)				2,200			2,400	1,800			1,800	1,350
-	Đoạn thuộc thôn Lương Xá, xã Lương Điền (từ thửa số 64 tờ 24 đến thửa số 125 tờ 25 - bản đồ đất dân cư xã Lương Điền)				2,000			2,400	1,680				
-	Đoạn còn lại thuộc xã Cẩm Phúc và xã Lương Điền				1,800			2,000	1,500				

2. Thành phố Chí Linh

STT	Tên đường phố	Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	PHƯỜNG SAO ĐỎ						
1	Phố Bà Triệu (Đường trong dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật KDC phường Sao Đỏ (Khu Vincom) Các thửa đất tiếp giáp đường có mặt cắt Bn ≥ 20,5m	40,000	20,000	9,000	.		
2	Đường Nguyễn Thái Học						
-	Đoạn từ ngã 4 Sao Đỏ đến đường An Ninh	36,400	18,200				
-	Đoạn từ đường An Ninh đến đường Đoàn Kết	27,300	13,650				
3	Đường Nguyễn Trãi						
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến cổng số 3 chợ Sao Đỏ	36,400	18,200				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến cây xăng Quân đội	22,750	10,920				
-	Đoạn từ cây xăng Quân đội đến Chợ Mật Sơn	18,200	9,100				
6	Phố Thanh Niên Đoạn từ QL37 lỏi rẽ cổng chợ số 1 đến giáp KDC Việt Tiên sơn)	22,750					
7	Quốc lộ 37 (đoạn từ đường Quốc lộ 18 đến cầu chui đường sắt)	18,200					
9	Phố Bạch Đằng	18,200	9,100				
II	PHƯỜNG THÁI HỌC						
1	Đường Nguyễn Thái Học Đoạn thuộc khu dân cư Mít Sắt	10,010	5,005	1,890	6,600	3,300	1,620
3	Khu tái định cư Đồng Đố						
-	Các lô giáp đường có mặt cắt Bn=17,5m	7,280	3,640				
-	Các lô giáp đường có mặt cắt Bn=13,5m	4,550	2,275				
6	Khu dân cư Lạc Sơn						

STT	Tên đường phố	Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các thửa tiếp giáp với đường có mặt cắt Bn=29,5m	8,190	4,095	1,540	5,400	2,700	1,320
-	Các thửa tiếp giáp với đường có mặt cắt Bn=17,5m	7,280	3,640	1,400	4,800	2,400	1,200
III	PHƯỜNG HOÀNG TÂN						
4	Điểm dân cư Áp phích						
-	Các lô giáp đường có mặt cắt Bn = 20,5m	3,640	1,820	770	2,400	1,200	660
-	Các lô giáp đường có mặt cắt Bn = 17,5m	3,185	1,456	730	2,100	960	630
IV	PHƯỜNG VĂN ĐỨC						
13	Các đường thuộc khu dân cư Kênh Mai 2	2,275	1,274				
14	Các đường thuộc khu dân cư Kênh Mai 1	2,275	1,274				
V	PHƯỜNG PHẢ LẠI						
4	Khu đấu giá Ao Lầy	7,280	3,640	1,400	4,800	2,400	1,200
13	Đường Thanh Bình (đoạn từ đường Thành Pháo đến hết KDC số 13 Cao Đường)				1,800	900	600
14	Khu đấu giá Cao Đường				1,800	900	600
15	Các đường còn lại thuộc phường	2,275	1,274				
VI	PHƯỜNG ĐÔNG LẠC						
9	Các đường còn lại thuộc phường	2,275	1,274				
VII	PHƯỜNG AN LẠC						
14	Các đường còn lại trong phạm vi phường	2,275	1,274				
VIII	PHƯỜNG VĂN AN						
1	Đường Lê Thánh Tông (QL 18 đoạn thuộc Khu dân cư Trại Sen)				5,400		

STT	Tên đường phố	Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
IX	PHƯỜNG CỘNG HÒA						
6	Khu dân cư thương mại và chợ Cộng Hòa						
-	Các lô giáp đường có mặt cắt $15,5m \leq B_n \leq 20,5m$	5,880	3,010	1,050	4,200	2,100	900
-	Các lô giáp đường có mặt cắt $B_n < 15,5m$	5,460	2,730	910	3,600	1,800	780
X	PHƯỜNG TÂN DÂN						
15	Các đường còn lại trong KDC Mạc Động	2,275	1,274				
16	Các đường còn lại trong KDC Vọng Cầu	2,275	1,274				
XI	PHƯỜNG CHÍ MINH						
2	KDC Hồ Mật Sơn (Constrexim)						
-	Các lô giáp đường còn lại		1,820	770	2,400	1,200	660
XIII	PHƯỜNG CỔ THÀNH						
2	Đường trong khu dân cư Nam Đông - Nam Đoài	2,730	1,365	700	1,800	900	600
3	Đường trong khu dân cư mới Nam Đông	3,185	1,456	770	2,100	960	660
5	Các đường thuộc khu dân cư Nam Đoài				1,800	900	600
6	Các đường thuộc khu dân cư Nam Đông				1,800	900	600
7	Các đường thuộc khu dân cư Thông Lộ				1,800	900	600
8	Các đường thuộc khu dân cư Cổ Châu				1,800	900	600
9	Các đường thuộc khu dân cư Hòa Bình				1,800	900	600
10	Các đường thuộc khu dân cư Ninh Giàng				1,800	900	600

STT	Tên đường phố	Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
11	Các đường thuộc khu dân cư Đồng Tâm				1,800	900	600
12	Các đường thuộc khu dân cư Tu Ninh				1,800	900	600
13	Các đường thuộc khu dân cư Thành Lập				1,500	840	480
14	Các đường thuộc khu dân cư An Ninh				1,500	840	480
15	Các đường thuộc khu dân cư Lý Dương				1,500	840	480
16	Các đường thuộc khu dân cư Phao Tân				1,500	840	480
17	Các đường còn lại thuộc khu dân cư Cổ Châu (khu dân cư cải cách cũ)				1,500	840	480
XIV	PHƯỜNG BẾN TẮM						
3	Khu dân cư mới Trung tâm						
-	Các lô tiếp giáp với đường tỉnh lộ 398B mặt cắt đường Bn = 17,5m	5,460	2,730	910	3,600	1,800	780
-	Các đường còn lại có mặt cắt Bn = 19,5m	4,550	2,275	840	3,000	1,500	720
4	Khu dân cư mới khu 3						
-	Các lô tiếp giáp với đường huyện lộ 185, có mặt cắt đường Bn = 17,5m	3,640	1,820	770	2,400	1,200	660
-	Các lô tiếp giáp với đường còn lại có mặt cắt đường Bn = 14,0m	2,730	1,365	700	1,800	900	600
12	Các đường còn lại trong phạm vi phường	2,275	1,274				

Bảng 3. Bảng giá đất ở tại các Khu dân cư, điểm dân cư

2. Thị xã Kinh Môn

DVT: Nghìn đồng/m²

TT	Vị trí đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
III	Xã Minh Hòa				
1	Khu dân cư Đầu Cầu Mo, mặt đường rộng 7,5 m	17,000	-	-	-

9. Huyện Cẩm Giàng

DVT: Nghìn đồng/m²

TT	Vị trí đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
2	Điểm dân cư mới số 02, số 03 và số 03 mở rộng thôn Quảng Cư, xã Cẩm Đoài - Các thửa đất nằm tiếp giáp với đường trục thôn Quảng Cư	-	10,000	6,000	

3. THỊ XÃ KINH MÔN

TT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
II	PHƯỜNG MINH TÂN									
4	Phố Đốc Tít				8,190	4,095	1,540	5,400	2,700	1,320
10	Phố Truyền Thống		4,950	2,475	8,190	4,095	1,540	5,400	2,700	1,320
11	Phố Núi Đá Đồi									
-	Đoạn giáp đường Hoàng Thạch đến hết phố Hào Thung		4,950	2,475						
19	Phố Thiện Khánh				8,190	4,095	1,540	5,400	2,700	1,320
20	Phố Giải Phóng				8,190	4,095	1,540	5,400	2,700	1,320
21	Phố Đồng Dừa				8,190	4,095	1,540	5,400	2,700	1,320
22	Phố Yết Kiêu				8,190	4,095	1,540	5,400	2,700	1,320
23	Phố Đá Bia				8,190	4,095	1,540	5,400	2,700	1,320
24	Phố Thành Mộc				8,190	4,095	1,540	5,400	2,700	1,320
25	Phố Hồi Long				8,190	4,095	1,540	5,400	2,700	1,320
26	Phố Ao Vàng				8,190	4,095	1,540	5,400	2,700	1,320
27	Phố Đồng Khởi				8,190	4,095	1,540	5,400	2,700	1,320
28	Trần Lưu Cảnh				8,190	4,095	1,540	5,400	2,700	1,320
29	Phố Ba Trượng				8,190	4,095	1,540	5,400	2,700	1,320
30	Phố Bến Hải				8,190	4,095	1,540	5,400	2,700	1,320
31	Phố Vườn Mưa				8,190	4,095	1,540	5,400	2,700	1,320
32	Phố Vườn Bật				8,190	4,095	1,540	5,400	2,700	1,320
33	Phố Thanh Triều				8,190	4,095	1,540	5,400	2,700	1,320
34	Phố Lò Đá				8,190	4,095	1,540	5,400	2,700	1,320
35	Phố Chi Lăng				8,190	4,095	1,540	5,400	2,700	1,320
36	Phố Cửa Thẻ				8,190	4,095	1,540	5,400	2,700	1,320
37	Phố Am Sãi				8,190	4,095	1,540	5,400	2,700	1,320
38	Phố Hào Thung				8,190	4,095	1,540	5,400	2,700	1,320
39	Phố Cửa Quán				8,190	4,095	1,540	5,400	2,700	1,320

40	Phố Nam Tiến				8,190	4,095	1,540	5,400	2,700	1,320
41	Phố Thắng Lợi				8,190	4,095	1,540	5,400	2,700	1,320
IV	PHƯỜNG AN PHỤ									
7	Phố Cổ Tân				3,185	1,456	770	2,100	960	660
8	Phố Phương Luật				2,730	1,365	700	1,800	900	600
VI	PHƯỜNG DUY TÂN									
1	Đường Hoàng Quốc Việt				7,000	3,500		6,300	3,150	
3	Phố Thánh Quang				4,900	2,450		4,200	2,100	1,050
10	Phố Thung Xanh				4,900	2,450	1,255	4,200	2,100	1,050
VIII	PHƯỜNG HIỆP AN									
4	Đường Trần Liễu				13,650	6,825	2,660	9,000	4,500	2,280
5	Các thửa đất tiếp giáp với đường Nguyễn Đại Năng				13,650	6,825	2,660	9,000	4,500	2,280
14	Phố Hoàng Ngân (Đường khu dân cư mới Phường Hiệp An (Sau chợ Kinh Môn) mặt cắt đường $\geq 13,5$ m	6,000	3,000		5,460	2,730	910	3,600	1,800	780
15	Phố Tây Sơn	6,000	3,000							
IX	PHƯỜNG HIỆP SƠN									
9	Phố Vườn Cắm				3,185	1,456	770	2,100	960	660
13	Khu dân cư An Cường	0	0	0	0	0	0	0	0	0
X	PHƯỜNG PHẠM THÁI									
9	Phố Bờ Hồ				2,730	1,365	700	1,800	900	600
11	Phố Nam An				2,730	1,365	700	1,800	900	600
12	Phố Chu Văn An				2,730	1,365	700	1,800	900	600
XI	PHƯỜNG THÁI THỊNH									
3	Phố Đông Hòa									
-	Đoạn từ nhà ông Cao đến ngã tư chợ Thống Nhất	13,000	5,200	2,600						
-	Đoạn còn lại				3,185	1,456	770	2,100	960	660
XIII	PHƯỜNG LONG XUYÊN									
5	Phố Long Tiến				4,550	2,275	840	3,000	1,500	720
7	Đoạn từ sân vận động đến giáp đất ông Vượng				3,185	1,456	770	2,100	960	660

5. Huyện Kim Thành

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên, loại đường phố	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	
		Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2
	THỊ TRẤN PHÚ THÁI			
1	Đường 20-9			
-	Đoạn từ Km 73+50 Quốc lộ 5 qua Bệnh viện đa khoa huyện đến ngã 4 Huyện uỷ đường Trần Hưng Đạo	6,400	14,560	7,280
-	Đoạn từ ngã 4 Huyện uỷ đường Trần Hưng Đạo qua Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện đến ngã 3 cầu An Thái	5,000	9,100	4,550
2	Đường Trần Hưng Đạo (tính lộ 388 đoạn Km 73 + 700 Quốc lộ 5 qua ga Phú Thái đến cầu Bất Nạo)	10,000	14,560	7,280
3	Quốc lộ 5 (đoạn trong phạm vi thị trấn)	4,500	9,100	4,550
4	Khu dân cư Đầm Chợ			
-	Các thửa đất giáp đường trục chính (đoạn từ đường 20/9 đến đường Thanh Niên)	5,000	9,100	4,550
-	Các thửa đất giáp còn lại	4,000	5,460	3,640
5	Phố An Ninh	5,000	9,100	4,550
6	Đường Thanh Niên	5,000	9,100	4,550
7	Phố Thống Nhất	5,000	9,100	4,550
8	Đường Bạch Đằng	4,000	5,460	3,640
9	Đường trong điểm dân cư mới thị trấn có mặt cắt đường $\geq 7,5$ m	4,000	5,460	3,640
10	Phố Bình Minh (đoạn từ đầu đường 20-9 qua Trường mầm non bán công Phú Thái đến phố Phạm Cảnh Lương)	4,500	4,550	2,730
11	Phố Hồng Hà (đoạn từ Quốc lộ 5 đến phà Thái cũ)	3,000	4,550	2,730
12	Phố Phạm Cảnh Lương			

STT	Tên, loại đường phố	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	
		Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2
-	Đoạn từ ngã 3 đường Trần Hưng Đạo giáp cầu Bát Nạo đến phố Bình Minh	3,750	4,550	2,730
-	Đoạn từ đầu phố Bình Minh đến Nghĩa trang nhân dân thôn Đồng Văn	3,125	3,640	2,275
13	Phố Yết Kiêu	3,000	4,550	2,730
14	Phố Đồng Tâm (từ ngã tư đường 20-9 gần Ban chỉ huy quân sự huyện đến ngã ba đường Trần Hưng Đạo gần cầu Bát Nạo)	3,125	3,640	2,275
15	Phố Hồng Thái (đoạn từ đầu đường Trần Hưng Đạo đến đường Thanh Niên)	3,125	3,640	2,275
16	Phố Nguyễn Khuyến (từ ngã 3 đường Trần Hưng Đạo giáp Ngân hàng NN&PTNT huyện đến trường THCS thị trấn Phú Thái)	3,125	3,640	2,275
17	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn	2,500	2,730	1,820

8. Huyện Kim Thành

TT	Vị trí đất	Đất ở		Đất thương mại dịch vụ				Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Xã Lai Vu										
1	Đất ven Quốc lộ 5A (đoạn phía Bắc Quốc lộ 5A)	4,000									
2	Đường 5B (đoạn từ ngã 3 đường 389 đến giáp Khu công nghiệp)	3,750									
II	Xã Cộng Hòa										
1	Đất ven Quốc lộ 5A (đoạn phía Bắc Quốc lộ 5A)	4,000									
3	Đất ven đường tỉnh 389 (đoạn thuộc xã Cộng Hòa)	6,000									
4	Đất ven đường huyện (từ tỉnh lộ 389 đến Đò Cổ Pháp)	1,400	1,000								
III	Xã Thượng Vũ										
2	Đất ven đường huyện (từ Cổ Dũng đi vào đến nhà ông Tạ Đình Lý; từ ngã ba ông Đám đến công làng Vũ Xá)	1,400	1,000								
IV	Xã Cổ Dũng										
1	Đất ven Quốc lộ 5A (đoạn phía Bắc Quốc lộ 5A)	4,000									
3	Đất ven đường huyện (từ ngã tư đèn giao thông đi vào Thượng Vũ)	1,400	1,000								
V	Xã Tuấn Việt										
1	Đất ven Quốc lộ 5A (đoạn phía Bắc Quốc lộ 5A)	4,000									
3	Đất ven đường huyện	1,400	1,000								

VI	Xã Kim Xuyên											
1	Đất ven Quốc lộ 5A (đoạn phía Bắc Quốc lộ 5A)	4,000										
3	Đất ven đường huyện (từ QL5 thôn Phương Duệ, Kim Xuyên đến trung tâm xã Việt Hưng cũ; từ QL 17B xã Ngũ Phúc đi Quốc lộ 5A xã Kim Xuyên)	1,400	1,000									
4	Đất ven đường TT Y tế đi Quỳnh Khê, xã Kim Xuyên (đoạn thuộc thôn Quỳnh Khê 1)			6,825	3,412	2,100	1,575	4,500	2,250	1,800	1,350	
VII	Xã Phúc Thành											
1	Đất ven Quốc lộ 5A (đoạn phía Bắc Quốc lộ 5A)	4,000										
3	Đất ven Quốc lộ 17B (đoạn thuộc xã Phúc Thành)	7,700										
4	Đất ven đường huyện (đoạn QL 5A xã ra bến đò Phù)	1,400	1,000									
5	Đất ven đường trung tâm y tế đi Quỳnh Khê 1, xã Kim Xuyên (đoạn thuộc xã Phúc Thành - điểm đầu tiếp giáp giữa Quốc lộ 17B với đường 20-9 thị trấn Phú Thái kéo dài)			6,825	3,412	2,100	1,575	4,500	2,250	1,800	1,350	
VIII	Xã Kim Anh											
1	Đất ven đường tỉnh lộ 388	5,000										
2	Đất ven đường huyện (từ Đầu cầu Bất Nạo tới điểm giao đường huyện Kim Lương (nay là xã Kim Liên) - Liên Hòa)	1,400	1,000									
3	Đường tránh Thị trấn Phú Thái (từ ngã 3 Quảng trường 20.9 - Bệnh viện Kim Thành đến vòng xuyên Kim Anh, Ngũ Phúc)	5,000										
IX	Xã Ngũ Phúc											
1	Đất ven Quốc lộ 17B (đoạn thuộc xã Ngũ Phúc)	4,500										
2	Đất ven đường huyện (đoạn từ QL17B đoạn Ngũ Phúc đến QL5A xã Kim Xuyên)	1,400	1,000									

X	Xã Kim Liên										
1	Đất ven Quốc lộ 5A (đoạn phía Bắc Quốc lộ 5A)	4,000									
3	Đất ven đường huyện (đoạn từ QL5 xã Kim Lương đến UBND xã Liên Hòa)	1,400	1,000								
XI	Xã Kim Đính										
1	Đất ven Quốc lộ 17B (đoạn qua khu dân cư xã Kim Đính)	4,500									
2	Đất ven đường tỉnh 390E (đoạn thuộc xã Kim Đính)	2,500									
XII	Xã Kim Tân										
1	Đất ven tỉnh lộ 390E, đoạn thuộc xã Kim Tân	2,500									
2	Đất ven đường huyện (Kim Lương - Liên Hòa, đoạn từ QL5 xã Kim Liên đến UBND xã Liên Hòa)	1,400	1,000								
XIII	Xã Bình Dân										
1	Đất ven QL17B (đoạn thuộc xã Bình Dân)	4,500									
XIV	Xã Đồng Cẩm										
1	Đất ven Quốc Lộ 17B (đoạn thuộc thị tứ Đồng Gia, xã Đồng Cẩm)	7,500									
2	Đất ven đường huyện (đoạn từ QL17B trung tâm xã Đồng Cẩm đến Công Tây, đoạn qua xã Đồng Cẩm; từ QL5 Kim Liên đến UBND xã Liên Hòa, đoạn thuộc xã Đồng Cẩm)	1,400	1,000								
XV	Xã Đại Đức										
1	Đất ven đường huyện ĐH13 (đoạn từ QL17B trung tâm xã Đồng Cẩm - Công Tây - Trung tâm xã Đại Đức- QL17B)	1,400	1,000								
XVI	Xã Liên Hòa										

1	Đất ven đường huyện (Kim Lương - Liên Hòa, đoạn từ QL5 xã Kim Liên đến UBND xã Liên Hòa)	1,400	1,000								
XVII	Xã Tam Kỳ										
1	Đất ven Quốc lộ 17B	4,500									
2	Đất ven đường huyện (đoạn từ QL17B đến Đò Lái)	1,400	1,000								

11. Huyện Tứ Kỳ

ĐVT: Nghìn đồng/m²

TT	Vị trí đất	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	
		Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đất ven Quốc lộ 10 (đoạn thuộc xã Nguyên Giáp)	1,920	1,440
2	Đất ven đường tỉnh 391		
-	Đoạn thuộc địa bàn các xã Hưng Đạo và Nguyên Giáp	1,920	1,440
-	Đoạn thuộc địa bàn xã Đại Sơn	1,680	1,260
-	Đoạn thuộc địa bàn các xã Quang Phục, Tái Sơn	1,680	1,260
-	Đoạn thuộc địa bàn xã Văn Tố	1,680	1,260
-	Đoạn thuộc địa bàn xã Cộng Lạc	1,920	1,440
-	Đoạn thuộc các xã Quang Trung, Tiên Động	1,680	1,260
3	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc các xã Quảng Nghiệp, Đại Hợp, Dân Chủ)	1,920	1,440